

GIÁO DỤC VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: TÍCH HỢP CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀO CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM

Lê Thanh Trường

Viện Nghiên cứu hợp tác phát triển giáo dục

Email: thanhtruong8688@gmail.com.

Tóm tắt: Giáo dục vì sự phát triển bền vững (GDPTBV) là một xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhằm hướng tới xây dựng xã hội công bằng, văn minh và thân thiện với môi trường. Tại Việt Nam, việc tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững vào công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo không chỉ là yêu cầu chiến lược mà còn là trách nhiệm đối với thế hệ tương lai. Bài viết này phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn, đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy giáo dục vì sự phát triển bền vững trong hệ thống giáo dục Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Giáo dục, vì sự phát triển bền vững, đổi mới căn bản, toàn diện.

Nhận bài: 16/01/2026; Biên tập: 19/01/2026; Phản biện: 26/01/2026; Duyệt đăng: 02/02/2026.

1. Mở đầu

Năm 2015, Đại hội đồng Liên Hợp quốc đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự Phát triển bền vững, với hạt nhân là 17 Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs). Đây là một kế hoạch hành động toàn diện, một lộ trình chung cho toàn nhân loại nhằm hướng tới một tương lai thịnh vượng hơn, công bằng và an toàn hơn cho hành tinh. Trong 17 mục tiêu đó, Mục tiêu 4 (SDG 4) về “Đảm bảo một nền giáo dục chất lượng, bao trùm, công bằng và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người” giữ vị thế đặc biệt quan trọng. Nó không chỉ là một mục tiêu riêng lẻ mà còn là chìa khóa, điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công tất cả các mục tiêu còn lại.

Việt Nam với tư cách là một thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, đã và đang thể hiện những cam kết mạnh mẽ trong thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững. Cam kết đó được thể hiện rõ nét qua chủ trương chiến lược về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo” theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW của Đảng. Đây không chỉ là một cuộc cải cách trong phạm vi ngành Giáo dục mà là một quyết sách mang tầm vóc quốc gia, được xem là quốc sách hàng đầu nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận về giáo dục vì sự Phát triển bền vững

Khái niệm “Phát triển bền vững” (Sustainable Development) lần đầu tiên được định nghĩa trong Báo cáo Brundtland của Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới (WCED) năm 1987. Báo cáo nêu rõ: “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu đó của các thế hệ tương lai”.

Định nghĩa này không chỉ nhấn mạnh đến sự công bằng giữa các thế hệ (inter-generational equity) mà còn bao hàm cả sự công bằng trong cùng một thế hệ (intra-generational equity). Phát triển bền vững được xây dựng trên ba trụ cột cơ bản, có mối quan hệ tương hỗ, không thể tách rời: (1) Bền vững về Kinh tế, bao gồm việc duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định, sử dụng hiệu quả nguồn lực và phát triển một nền kinh tế xanh, tuần hoàn; (2) Bền vững về Xã hội, hướng tới sự công bằng, bình đẳng, đảm bảo an sinh xã hội, y tế, giáo dục cho mọi người, đồng thời tôn trọng sự đa dạng văn hóa và gìn giữ bản sắc dân tộc; (3) Bền vững về Môi trường, tập trung vào bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo môi trường sống trong lành cho con người. Một xã hội chỉ có thể phát triển thực sự bền vững khi đạt được sự hài hòa và cân bằng giữa cả ba trụ cột này.

Từ nhận thức đó, cộng đồng quốc tế đã xác định giáo dục là phương tiện hữu hiệu nhất để thúc đẩy sự phát triển bền vững. Theo UNESCO, “Giáo dục vì sự Phát triển bền vững” (Education for Sustainable Development-ESD) là một phương thức tiếp cận giáo dục nhằm trao quyền và trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, giá trị và thái độ cần thiết để họ có thể đưa ra những quyết định sáng suốt và hành động một cách có trách nhiệm vì sự toàn vẹn của môi trường, sự thịnh vượng của kinh tế và một xã hội công bằng cho thế hệ hiện tại và tương lai. Điều cần nhấn mạnh ở đây là chữ “vì” (for) trong khái niệm. ESD không chỉ là giáo dục về sự bền vững, tức là chỉ truyền thụ kiến thức về các vấn đề môi trường, xã hội một cách thụ động. Hơn thế, nó là giáo dục vì sự bền vững, mang mục tiêu chuyển hóa (transformative), hướng tới việc thay đổi nhận thức và thúc đẩy hành động cụ thể của người học.

Do đó, ESD không phải là một môn học mới cần được thêm vào chương trình vốn đã quá tải. Thay vào đó, nó là một định hướng, một “lăng kính” cần

được lồng ghép và tích hợp xuyên suốt vào tất cả các môn học và các hoạt động giáo dục trong nhà trường. Nội dung của ESD bao trùm toàn bộ 17 Mục tiêu Phát triển bền vững, từ các vấn đề môi trường như biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, cho đến các vấn đề xã hội như giảm nghèo, bình đẳng giới, hòa bình, công lý và các vấn đề kinh tế như sản xuất và tiêu dùng có trách nhiệm. Một bài học về lịch sử có thể lồng ghép nội dung về hòa bình và xung đột. Một bài học về văn học có thể phân tích các tác phẩm dưới góc nhìn về công bằng xã hội và nhân quyền. Một bài học về kinh tế có thể thảo luận về các mô hình kinh doanh xanh và đạo đức doanh nghiệp. Cách tiếp cận này giúp người học nhận thấy sự kết nối mật thiết giữa các vấn đề toàn cầu và cuộc sống hàng ngày của chính họ.

Để thực hiện được mục tiêu chuyển hóa đó, ESD tập trung vào việc phát triển ở người học những năng lực cốt lõi của thế kỷ 21, giúp họ không chỉ hiểu mà còn có thể hành động. Theo UNESCO, các năng lực chính đó bao gồm:

Năng lực tư duy hệ thống: Khả năng nhận diện và thấu hiểu các mối quan hệ phức tạp trong một hệ thống, phân tích được sự tương tác đa chiều giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường ở các quy mô khác nhau (từ địa phương đến toàn cầu).

Năng lực tư duy phân biệt: Khả năng đặt câu hỏi về các chuẩn mực, các thông lệ và quan điểm có sẵn; tự phản về các giá trị, giả định của chính mình; tìm kiếm các bằng chứng để đưa ra phán quyết một cách độc lập.

Năng lực dự báo: Khả năng hình dung và đánh giá các viễn cảnh tương lai khác nhau - những tương lai có thể xảy ra, có khả năng xảy ra cao và đáng mong đợi, để từ đó xây dựng tầm nhìn và kế hoạch cho một tương lai bền vững hơn.

Năng lực hợp tác: Khả năng học hỏi từ người khác, thấu cảm, tôn trọng nhu cầu và quan điểm của những người xung quanh, đặc biệt là những người thuộc các nền văn hóa khác nhau, để có thể làm việc hiệu quả cùng nhau vì những mục tiêu chung.

Năng lực hành động chiến lược: Khả năng cùng nhau xây dựng và triển khai các hành động mang tính đổi mới, sáng tạo nhằm thúc đẩy sự bền vững ở cấp độ cá nhân, cộng đồng và xa hơn nữa.

Tóm lại, phát triển bền vững là một mục tiêu toàn diện và ESD chính là phương pháp giáo dục mang tính chuyển hóa để đạt được mục tiêu đó. Việc hiểu rõ bản chất, nội dung và các năng lực cốt lõi mà ESD hướng tới là cơ sở lý luận vững chắc để phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm tích hợp định hướng này vào công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục của Việt Nam.

2.2. Thực trạng và thách thức trong việc lồng ghép ESD vào công cuộc đổi mới giáo dục tại Việt Nam.

Việc tích hợp giáo dục vì sự Phát triển bền vững

vào hệ thống giáo dục quốc dân là một nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi sự thay đổi sâu sắc từ triết lý, chính sách đến thực tiễn giảng dạy. Tại Việt Nam, dù đây là một định hướng còn tương đối mới mẻ, công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong thập kỷ vừa qua đã tạo ra những tiền đề quan trọng và những kết quả bước đầu đáng ghi nhận, song cũng bộc lộ không ít thách thức mang tính hệ thống cần được nhận diện và giải quyết.

2.2.1. Thực trạng

Nỗ lực tích cực và rõ nét nhất là việc ban hành và triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018. Với triết lý chuyển đổi từ tiếp cận nội dung sang phát triển năng lực và phẩm chất người học, Chương trình GDPT 2018 đã tạo ra một nền tảng thuận lợi cho việc tích hợp ESD. Năm phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và mười năng lực cốt lõi mà chương trình hướng tới có sự tương đồng rất lớn với các mục tiêu của ESD. Các phẩm chất như “nhân ái” và “trách nhiệm” (trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng và môi trường tự nhiên) chính là nền tảng giá trị cho các trụ cột xã hội và môi trường của sự phát triển bền vững. Tương tự, các năng lực như giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp và hợp tác là những năng lực thiết yếu để một công dân có thể chủ động tham gia vào các hoạt động kiến tạo một tương lai bền vững.

Bên cạnh đó, dù chưa được gọi tên một cách tường minh là ESD, nhiều nội dung liên quan đến phát triển bền vững đã xuất hiện trong chương trình và sách giáo khoa mới. Các chủ đề về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học (môn Khoa học tự nhiên, Sinh học), biến đổi khí hậu, sử dụng tài nguyên (môn Địa lý), quyền con người, bình đẳng giới (môn Giáo dục công dân, Hoạt động trải nghiệm)... đã được đưa vào ở các mức độ khác nhau. Đặc biệt, việc đưa “Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp” trở thành một hoạt động giáo dục bắt buộc đã mở ra không gian quý báu để nhà trường tổ chức các dự án học tập gắn liền với các vấn đề của cộng đồng; ví dụ: các dự án làm sạch môi trường, các chiến dịch tiết kiệm năng lượng, các hoạt động thiện nguyện hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn... Những hoạt động này, dù có thể còn mang tính tự phát ở một số nơi, đã góp phần quan trọng vào việc hình thành ý thức và thái độ tích cực của học sinh đối với các vấn đề xã hội và môi trường, đồng thời thể hiện nỗ lực thực hiện mục tiêu “công bằng giáo dục”, một phần quan trọng của trụ cột xã hội trong phát triển bền vững.

2.2.2. Những thách thức: Quá trình tích hợp ESD vào giáo dục Việt Nam đang đối mặt với bốn thách thức lớn mang tính hệ thống.

Thứ nhất, thách thức về nhận thức là rào cản nền tảng và sâu xa nhất. Trong nhận thức của không ít cán bộ quản lý và giáo viên, ESD vẫn

thường bị đồng nhất một cách giản đơn với “giáo dục môi trường”. Cách hiểu phiến diện này dẫn đến việc các hoạt động giáo dục thường chỉ tập trung vào các chủ đề như bảo vệ cây xanh, phân loại rác thải mà bỏ qua các nội dung quan trọng khác của phát triển bền vững như: bình đẳng giới, giảm nghèo, đa dạng văn hóa, tiêu dùng có trách nhiệm, xây dựng thể chế vững mạnh và hòa bình. Hệ quả là học sinh có thể có ý thức tốt về môi trường nhưng lại thiếu sự thấu cảm với các vấn đề xã hội hoặc thiếu tư duy phân biệt về các mô hình kinh tế thiếu bền vững. Sự thiếu hụt một khung lý luận chung và các chương trình tập huấn có hệ thống về bản chất toàn diện của ESD là nguyên nhân chính của tình trạng này.

Thứ hai, thách thức về chương trình giáo dục. Mặc dù đã có nhiều nội dung liên quan, nhưng vẫn còn tồn tại một cách phân mảnh, “rải rác” ở các môn học khác nhau mà thiếu đi sự kết nối mang tính hệ thống và xuyên suốt. Ví dụ, học sinh có thể học về ô nhiễm công nghiệp trong môn Hóa học, nhưng lại không có sự liên hệ với bài học về tăng trưởng kinh tế trong môn Kinh tế và Pháp luật, hay bài học về sức khỏe cộng đồng trong môn Sinh học. Sự thiếu tích hợp liên môn này làm cho học sinh khó hình thành được năng lực tư duy hệ thống - năng lực cốt lõi của ESD, để có thể nhìn nhận các vấn đề trong thế giới thực như những hệ thống phức hợp, có nhiều yếu tố tương tác lẫn nhau. Các vấn đề bền vững không tồn tại trong từng “ngăn” môn học riêng lẻ, do đó chương trình giáo dục cũng cần phải vượt qua ranh giới đó.

Thứ ba, thách thức về năng lực của đội ngũ giáo viên. ESD đòi hỏi một sự thay đổi căn bản trong vai trò của người thầy, từ người truyền thụ kiến thức sang người tổ chức, cố vấn và kiến tạo các môi trường học tập. Điều này đòi hỏi giáo viên phải thành thạo các phương pháp dạy học tích cực như: dạy học theo dự án, dạy học dựa trên vấn đề, học tập qua phục vụ cộng đồng... Tuy nhiên, thực tế là phần lớn đội ngũ giáo viên hiện nay được đào tạo trong mô hình truyền thống và chưa được bồi dưỡng một cách bài bản, chuyên sâu về các phương pháp này. Họ có thể có mong muốn đổi mới nhưng lại thiếu tự tin và kỹ năng để triển khai hiệu quả. Khoảng trống giữa yêu cầu của chương trình và năng lực thực tế của giáo viên là một trong những thách thức lớn nhất, có nguy cơ làm cho việc đổi mới chỉ dừng lại ở chủ trương.

Thứ tư, thách thức về kiểm tra, đánh giá. Có một thực tế là “chúng ta dạy cái mà chúng ta thi, chứ không phải dạy cái chúng ta nói”. Chẳng nào hệ thống kiểm tra, đánh giá, đặc biệt là các kỳ thi quan trọng vẫn còn tập trung chủ yếu vào việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lý thuyết, thì cả giáo viên và học sinh sẽ tự nhiên ưu tiên cho việc dạy và học để đối phó với các kỳ thi đó. Các năng lực cốt lõi

của ESD như năng lực hợp tác, năng lực hành động chiến lược, hay các giá trị về sự thấu cảm, trách nhiệm... là những thứ rất khó để đo lường bằng các bài thi trắc nghiệm hay tự luận truyền thống. Sự vênh nhau giữa mục tiêu giáo dục (hướng tới năng lực hành động) và phương thức đánh giá (hướng tới kiến thức ghi nhớ) đang tạo ra một rào cản cấu trúc, kìm hãm sự phát triển thực chất của ESD trong các nhà trường.

2.3. Giải pháp chiến lược nhằm tăng cường ESD trong giai đoạn mới

Từ việc nhận diện những thách thức mang tính hệ thống, có thể thấy việc tăng cường giáo dục vì sự Phát triển bền vững không thể thành công nếu chỉ dựa vào những nỗ lực riêng lẻ, manh mún. Nhiệm vụ này đòi hỏi một hệ thống giải pháp đồng bộ, có tầm nhìn chiến lược, tác động vào mọi yếu tố của hệ sinh thái giáo dục, từ chính sách vĩ mô đến hoạt động thực tiễn trong từng nhà trường. Dựa trên phân tích ở trên, xin đề xuất bốn nhóm giải pháp trọng tâm.

Giải pháp nền tảng đầu tiên là cần hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao nhận thức toàn xã hội về ESD. Để khắc phục tình trạng nhận thức chưa đầy đủ và phiến diện, cần có một sự chỉ đạo thống nhất và mạnh mẽ ở cấp quốc gia. Cụ thể, kiến nghị Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng và ban hành một “Chương trình hành động quốc gia về Giáo dục vì sự Phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2035”. Chương trình này cần xác định rõ các mục tiêu ưu tiên, một lộ trình cụ thể với các mốc thời gian; phân công trách nhiệm cho các Bộ, ngành liên quan và địa phương. Chương trình phải đi kèm với một chiến dịch truyền thông sâu rộng để nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, phụ huynh và toàn xã hội về ý nghĩa toàn diện của ESD, vượt qua cách hiểu hẹp rằng đây chỉ là giáo dục môi trường.

Trên cơ sở chính sách vĩ mô đó, giải pháp thứ hai là đổi mới một cách thực chất chương trình, học liệu và phương pháp giáo dục. Để giải quyết thách thức về sự phân mảnh, cần có những hướng dẫn cụ thể từ Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tích hợp các chủ đề bền vững một cách xuyên suốt và liên môn. Thay vì để các nội dung này nằm rời rạc, cần xây dựng các chủ đề học tập tích hợp, các dự án liên môn để học sinh có thể vận dụng kiến thức từ nhiều lĩnh vực nhằm giải quyết một vấn đề phức hợp trong thực tiễn. Chẳng hạn, một dự án về “An ninh lương thực tại địa phương” có thể huy động kiến thức từ Sinh học, Địa lý, Kinh tế, Giáo dục công dân... cách tiếp cận này sẽ giúp học sinh phát triển năng lực tư duy hệ thống và hiện thực hóa sâu sắc giá trị cốt lõi của nền giáo dục cách mạng Việt Nam là “học đi đôi với hành”. Song song đó, cần xây dựng một kho học liệu số quốc gia về ESD, tập hợp các bài giảng mẫu, các dự án thành công, các tình huống thực tiễn để mọi giáo viên trên cả nước đều có thể truy cập, học

hỏi và sử dụng, giảm bớt rào cản trong triển khai các phương pháp dạy học mới.

Giải pháp thứ ba, có tính then chốt, là phát triển năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Năng lực của người thầy chính là yếu tố quyết định sự thành bại của mọi cuộc cải cách. Do đó, cần phải tái định vị vai trò nhà giáo trong kỷ nguyên mới thông qua các chương trình đào tạo và bồi dưỡng. Nội dung về ESD và các phương pháp sư phạm đặc thù của nó phải trở thành một học phần bắt buộc, cốt lõi trong chương trình đào tạo của tất cả các trường đại học sư phạm. Đối với đội ngũ giáo viên tại chức, cần tổ chức các đợt bồi dưỡng chuyên sâu, thường xuyên trên toàn quốc. Các khóa bồi dưỡng này phải được thiết kế theo hướng thực hành, trải nghiệm, giúp giáo viên không chỉ “biết” về ESD mà còn “làm được” và tự tin triển khai trong lớp học của mình. Đồng thời, cần đặc biệt chú trọng bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường về kỹ năng xây dựng kế hoạch và lãnh đạo, dẫn dắt các hoạt động giáo dục bền vững tại đơn vị.

Cuối cùng, tất cả các giải pháp trên cần được hội tụ và hiện thực hóa thông qua việc xây dựng và nhân rộng mô hình “Nhà trường bền vững”. Đây là một mô hình tiếp cận tổng thể (whole-school approach), nơi sự bền vững không chỉ được giảng dạy trong chương trình mà còn được thể hiện trong mọi khía cạnh vận hành và văn hóa của nhà trường. Một “Nhà trường bền vững” sẽ thực hành các nguyên tắc về tiết kiệm năng lượng và tài nguyên nước, triển khai các chương trình phân loại và tái chế rác thải do chính học sinh vận hành, xây dựng các khu vườn hữu cơ cung cấp thực phẩm sạch cho bữa ăn bán trú và kiến tạo một không gian học đường xanh, an toàn, thân thiện. Về mặt xã hội, mô hình này thúc đẩy một nền văn hóa dân chủ, bao trùm, tôn trọng sự khác biệt, nơi học sinh được tham gia vào các quyết định của nhà trường. Khi đó, nhà trường không còn chỉ là nơi để học về sự bền vững, mà thực sự trở thành một “phòng thí nghiệm sống”, một cộng đồng thu nhỏ nơi các giá trị bền vững được thực hành mỗi ngày, góp phần quan trọng vào nỗ lực chiến lược xây dựng xã hội học tập và kiến tạo những công dân có trách nhiệm.

3. Kết luận

Hành trình 80 năm của nền giáo dục cách mạng Việt Nam (1945 - 2025) gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Bước vào giai đoạn phát triển mới, khi Việt Nam đẩy mạnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và khát vọng vươn lên mạnh mẽ, giáo dục được đặt trước sứ mệnh mới: kiến tạo con người toàn diện, có năng lực thích ứng và trách nhiệm xã hội. Trong bối cảnh đó, việc tích hợp sâu sắc các nguyên tắc của giáo dục vì sự phát triển bền vững (ESD) vào công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục không chỉ

là yêu cầu hội nhập, mà là con đường tất yếu để bảo đảm phát triển lâu dài và bền vững.

Để hiện thực hóa định hướng này, cần triển khai đồng bộ các giải pháp: hoàn thiện chính sách vĩ mô thông qua một chương trình hành động quốc gia về ESD; đổi mới chương trình, học liệu và phương pháp dạy học theo hướng tích hợp, liên môn, gắn lý thuyết với thực tiễn; nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; đồng thời xây dựng, nhân rộng mô hình “Nhà trường bền vững” như không gian thực hành các giá trị phát triển bền vững.

Những giá trị cốt lõi của giáo dục cách mạng như “dân tộc, khoa học, đại chúng”, “học đi đôi với hành” tiếp tục được khẳng định trong nội hàm mới của ESD. Với quyết tâm chính trị và sự đồng thuận xã hội, giáo dục Việt Nam có cơ sở để phát triển theo hướng “vì con người”, góp phần xây dựng một tương lai thịnh vượng, công bằng và bền vững cho đất nước. ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) (1987). *Báo cáo Brundtland - đưa ra định nghĩa kinh điển về “Phát triển bền vững”*.
- [2]. Đại hội đồng Liên Hợp quốc (2015). *Chương trình nghị sự 2030 vì sự Phát triển bền vững với 17 Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs)*.
- [3]. UNESCO. *Các tài liệu về Education for Sustainable Development (ESD). Làm rõ khái niệm, mục tiêu và các năng lực cốt lõi của ESD*
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*.
- [5]. Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
- [6]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*.

Education for sustainable development: Integrating sustainable development goals into fundamental and comprehensive educational innovation in Vietnam

Le Thanh Truong

Institute for Educational Cooperation and Development
Email: thanhtruong8688@gmail.com.

Abstract: Education for sustainable development is an inevitable trend in the context of globalization, aiming to build a just, civilized, and environmentally friendly society. In Vietnam, integrating the sustainable development goals into the fundamental and comprehensive innovation of education and training is not only a strategic requirement but also a responsibility towards future generations. This article analyzes the theoretical and practical foundations and proposes solutions to promote education for sustainable development in the current Vietnamese education system.

Keywords: Education, for sustainable development, fundamental and comprehensive innovation.